

Di sản Hán Nôm chùa Long Cảnh, Hà Nội

ISSN: 2734-9195 14:10 10/07/2025

Long Cảnh là ngôi chùa cổ với lịch sử tồn tại khoảng bốn trăm năm. Chùa hiện lưu giữ được nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị nhằm khẳng định lịch sử ngôi chùa đồng thời ghi chép đóng góp của các Hậu Phật đối với bản thôn và bản tự.

Tác giả: **TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến**
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Chùa Long Cảnh hay còn gọi chùa thôn Nội là ngôi chùa cổ, hiện ở xã Phú Kim, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Phía trước thềm Tam Bảo, nhìn chếch hướng bên phải là nơi đặt bức tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát, cũng là nơi còn lưu giữ 7 tấm bia đá cổ khắc văn tự Hán Nôm gồm 14 mặt bia trong đó hai mặt khắc tượng Hậu Phật. Hầu hết các bia này đều có thác bản **văn bia** được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nội dung văn bia ghi chép các Hậu Phật đóng góp tiền bạc, ruộng đất cho bản thôn, chùa Long Cảnh và lệ kính biếu, cúng giỗ Hậu Phật. Liệt kê họ tên, tên tự, tên hiệu của những người được gửi giỗ trong chùa và việc cúng tế. Việc nghiên cứu nội dung các văn bia này nhằm tìm hiểu lịch sử ngôi chùa và tri ân những đóng góp của Hậu Phật đối với nhân dân trong thôn và di tích tại địa phương.

Từ khoá: văn bia chùa Long Cảnh, di sản Hán Nôm, huyện Thạch Thất

1. Sơ lược về chùa Long Cảnh

Chùa Long Cảnh được xây dựng vào thời gian nào, hiện chưa có tài liệu gì để chứng thực. Căn cứ theo nội dung tấm bia cổ Long Cảnh tự Hậu Phật (Hậu Phật chùa Long Cảnh)/ Cẩn gia bi ký (Bia ghi chép dòng họ Cẩn) hiện được lưu giữ tại chùa thì bia này được dựng vào năm Chính Hoà thứ 4 (1683). Nghĩa là, chùa Long Cảnh phải được xây dựng trước khi có tấm bia, trước năm 1683. Như vậy, cho đến nay chùa Long Cảnh đã tồn tại khoảng 400 năm.

Chùa nằm ven sông Tích Giang xưa thuộc thôn Nội, xã Lại Hạ, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây nay là thôn Nội, xã Phú Kim, huyện Thạch

Thất, thành phố Hà Nội. Chùa Long Cảnh xưa được người dân dựng nên, có nơi thờ tự để người dân đến lễ Phật. Hiện nay, xung quanh khuôn viên trong chùa, sư trụ trì trồng nhiều cây và hoa, rau xanh như: xoài, vải, hoa giấy, rau cải, rau mồng tơi... Màu sắc chủ đạo là màu nâu đỏ ngói cũ, màu ghi xám nhẹ, bình dị mà vẫn toát lên vẻ đẹp chùa Việt truyền thống.

Chùa vẫn giữ được cảnh quan cổ kính ngoạn mục tiêu biểu cho không gian của các kiến trúc cổ ở làng xã Việt Nam những thế kỷ XVIII - XIX.

2. Di sản Hán Nôm chùa Long Cảnh

Chùa Long Cảnh hay còn gọi chùa thôn Nội là ngôi chùa cổ, hiện ở xã Phú Kim, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Phía trước thềm Tam Bảo, nhìn chếch hướng bên phải là nơi đặt bức tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát, cũng là nơi còn lưu giữ 7 tấm bia đá cổ khắc văn tự Hán Nôm gồm 14 mặt bia trong đó hai mặt khắc tượng Hậu Phật. Đặc biệt, chùa còn lưu giữ được quả chuông đồng thời Lê niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783). Đây là quả chuông lớn, đường kính miệng 55,5 cm, cao 1,06 m, múi đục nổi điểm hình hoa cúc, diềm trang trí hoa văn lá đề và cánh sen. Hầu hết các bia này đều có thác bản văn bia được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi đã kiểm tra, đối chiếu và ghi rõ kí hiệu từng mặt bia.



Khu bia đá chùa Long Cảnh (Nguồn: lấy từ bài viết của cư sĩ Chánh Thường đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật giáo, số ra lúc 21 giờ 10 phút ngày 14/05/2024, ISSN: 2734 - 9195)

Về nội dung văn bia, chúng tôi thống kê được như sau:

TT	Tên bia	Niên đại	Nội dung
1.	Long Cảnh tự Hậu Phật 龍景寺後佛 (Hậu Phật chùa Long Cảnh) (Mặt 1), kí hiệu: N ⁰ 43555	Chính Hoà 4 (1683)	Bầu bà Cấn Thị Luận ở thôn Nội, xã Lại Hạ làm Hậu Phật ¹ . Văn bia ca ngợi công đức, phát tâm Bồ đề, ban phát của cải không tiếc, bỏ tiền bạc, ruộng vườn bố thí cho chùa này.
2.	Cấn gia bi ký 艮家碑記 (Bia ghi về họ Cấn) (Mặt 2), kí hiệu: N ⁰ 43543	Không ghi	Liệt kê con cháu họ Cấn. Bà vải Cấn Thị Ngọc Luận, hiệu Từ Mai hưng công làm phúc ở chùa. Thôn bầu bà làm Hậu Phật. Bà cho bản thôn 3 thừa ruộng, 20 quan tiền ² làm việc thờ cúng. Hàng năm giỗ chạp, cúng 3 mâm, mỗi mâm 10 đầu ³ , lợn 3 quan tiền sữ, 1 chĩnh rượu, mang đến gia đình trưởng họ. Nếu bản thôn bỏ giỗ, thì ruộng đất này trả lại cho dòng họ ấy. Kê khai các cụ gửi chùa cúng giỗ.
3.	Hậu Phật Long Cảnh tự bi 後佛龍景寺碑 (Bia Hậu Phật chùa Long Cảnh) (Mặt 1), kí hiệu: N ⁰ 43545	Chính Hoà 26 (1705)	Bản thôn đồng ý bầu Xã sữ ⁴ Cấn Đắc Bình, tự ⁵ Phúc Độ, hiệu ⁶ Đức Thịnh cùng vợ Nguyễn Thị Đàm, hiệu Từ An làm Hậu Phật. Ông bà cho bản thôn 30 quan tiền, 4 thừa 2 mẫu ruộng. Bản thôn cam kết vào tiết

			Nhập tịch, Cầu phúc ⁷ và Thượng điền ⁸ hàng năm biếu 1 mâm cỗ. Sau này ông bà mất, thôn làm giỗ cho vợ chồng ông vào ngày 15 tháng 11. Lễ vật giống như đơn bầu. Ca ngợi công đức của hai ông bà.
4.	Hậu Phật truyền bi ký 後佛傳碑記 (Bài ký bia truyền Hậu Phật) (Mặt 2), kí hiệu: N ⁰ 43546	Không ghi	Hai ông bà Cấn Đắc Bình, Nguyễn Thị Đàm gửi giỗ cho tổ tiên họ ngoại nên cúng dâng 1 thừa ruộng, giao cho chùa canh tác, trồng trọt để sắm hương, oản vào ngày rằm, mùng 1.
5.	Long Cảnh tự bi 龍境寺碑 (Bia chùa Long Cảnh) (Mặt 1)	Cảnh Hưng 33 (1772)	Ông Cấn Thừa Tự, hiệu Phúc Định; vợ Nguyễn Thị Nghệ, hiệu Từ Lộc cho bản thôn 18 quan tiền cổ, 3 thừa ruộng. Bản thôn đồng ý bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Phật, cam kết tiết Cầu phúc, Nhập tịch, Thượng điền và Hạ điền ⁹ biếu 1 mâm cỗ. Sau này ông bà mất, lập giỗ ngày 1 tháng 12. Làm cỗ theo đơn bầu, mang đến nhà trưởng họ dâng cúng. Lập đơn bầu ngày 20 tháng 11 năm Cảnh Hưng 27 (1766).
6.	Hậu Phật bi ký 後佛碑記 (Bia ghi chép Hậu Phật) (Mặt 2)	Không ghi	Mặt này khắc 2 tượng Hậu Phật, không có chữ Hán.
7.	Long Cảnh tự bi 龍境寺碑 (Bia chùa Long Cảnh) (Mặt 1), kí hiệu: N ⁰ 43549	Cảnh Hưng Nhâm Thìn (1772)	Ông Nguyễn Hữu Huân và vợ Nguyễn Thị Huyền cho thôn 18 quan tiền cổ, 1 thừa ruộng bản thôn bầu làm Hậu Phật. Tiết Cầu phúc, Nhập tịch có lợn thì biếu 1 mâm. Sau khi mất, giỗ ông bà ngày 10 tháng 12. Lễ vật mâm xôi, cá, thịt mang đến nhà trưởng dâng cúng.
8.	Hậu Phật bi ký 後佛碑記 (Mặt 2)	không ghi	Liệt kê họ tên những Hậu Phật được thờ cúng
9.	Long Cảnh tự bi 龍境寺碑 (Bia chùa Long Cảnh) (mặt 1), kí hiệu: N ⁰ 43550	Gia Long 9 (1810)	Nguyễn Bá Đàng, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương, Cấn Thị Triêm; Nguyễn Bá Khôi; Cấn Đắc Tế cùng vợ Cấn Thị Sách được thôn bầu làm Hậu Phật.

10.	Hậu Phật bi ký 后 佛碑記 (Bia ghi chép Hậu Phật) (mặt 2), kí hiệu: N ⁰ 19893, 43544	Gia Long 4 (1805)	Sinh đồ ¹⁰ Nguyễn Bá Đàng, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương; Xã trưởng ¹¹ Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện; lão nhiêu ¹² Cấn Đắc Tề, vợ Cấn Thị Sách mỗi người 100 quan tiền cổ, tổng cộng 300 quan, giao cho bản thôn chi dùng cho việc kiện tụng về ranh giới ruộng. Bản thôn bầu họ làm Hậu Phật. Mỗi người bỏ ra 3 sào ruộng tốt cho thôn lo việc giỗ chạp. Lúc sống vào ngày Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ điền, giỗ Hậu kính biếu mỗi người 1 mâm. Sau mất đi, giỗ mỗi ngày giỗ dùng 1 con lợn, xôi, rượu.
11.	Long Cảnh tự bi 龍景寺碑 (Bia chùa Long Cảnh) (mặt 1), kí hiệu: N ⁰ 43552	Gia Long 4 (1805)	Bản thôn bầu lão vãi Cấn Thị Tu, hiệu Từ Vinh làm Hậu Phật, được nương nhờ cửa Phật hưởng phúc.
12.	Hậu Phật minh ký 后 佛銘記 (Khắc ghi về Hậu Phật) (mặt 2), kí hiệu: N ⁰ 43553	Tân Mùi	Bà Cấn Thị Tu, hiệu Từ Vinh cùng các con bỏ tiền cho bản thôn 25 quan tiền sử và 1 thửa ruộng. Lúc sống vào ngày Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền biếu 1 mâm. Sau khi mất, làm giỗ 1 con lợn, 1 mâm xôi đáng 30 đấu, 1 vò rượu.
13.	Hậu Phật bi ký 后 佛碑記 (Bia ghi về Hậu Phật) (mặt 1), kí hiệu: N ⁰ 19892, 43548	dòng niên đại bị xoá	Cấn Viết Sinh, vợ Cấn Thị Lô cho bản thôn 18 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng. Bản thôn bầu làm Hậu Phật. Lúc sống, ngày Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ điền biếu 1 mâm. Sau mất, ngày giỗ cúng 1 con lợn giá 3 quan tiền sử, 3 mâm xôi 10 đấu gạo, 1 vò rượu mang đến nhà trưởng họ thờ cúng. Lập đơn bầu ngày 20/11 năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766).
14.	Long Cảnh tự bi 龍境寺碑 (Bia chùa Long Cảnh) (mặt 2), kí hiệu: N ⁰ 43551	Quý Sửu	Liệt kê họ tên những người được thờ cúng.

Như vậy, chùa Long Cảnh hiện có 14 mặt bia, bia Long Cảnh tự Hậu Phật (Hậu Phật chùa Long Cảnh) được lập sớm nhất vào niên hiệu Chính Hoà thứ 4 (1683). Bia Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh) được lập muộn nhất dưới thời vua Gia Long triều Nguyễn năm thứ 9 (1810). Một mặt bia Hậu Phật bi ký (Bia ghi về Hậu Phật) bị xoá dòng niên đại nhưng nội dung lập đơn bầu Hậu ngày 20 tháng 11 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 (1766), nghĩa là thời gian dựng bia có thể muộn

hơn thời điểm lập đơn bầu Hậu, tức sau năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766).

Các văn bia trên, ghi đơn bầu của bà Cấn Thị Luận; vợ chồng Xã sử Cấn Đắc Bình và vợ Nguyễn Thị Đảm; vợ chồng ông bà Cấn Đắc Bình, Nguyễn Thị Đảm; Ông Cấn Thừa Tự và vợ Nguyễn Thị Nghệ; Ông Nguyễn Hữu Huân và vợ Nguyễn Thị Huyền; Sinh đồ Nguyễn Bá Đương, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương, Cấn Thị Triêm; Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện; lão nhiêu Cấn Đắc Tế, vợ Cấn Thị Sách; lão vãi Cấn Thị Tu; Cấn Viết Sinh, vợ Cấn Thị Lô. Hầu hết những người được bản thôn bầu Hậu là chức sắc hoặc người có học tại địa phương, đồng thời cũng là người có tài sản dư dả, sung túc.

Lý do được bản thôn đồng ý bầu Hậu cũng được ghi rất rõ ràng trên bia. Cụ thể, chúng tôi thống kê được như sau:

Bia Cấn gia bi ký: bà Cấn Thị Ngọc Luận hưng công làm phúc nên được bầu làm Hậu Phật.

Bia Hậu Phật Long Cảnh tự bi: bản thôn xây dựng thượng điện cùng với nơi đốt hương cần dùng tiền đồng. Bản thôn đồng ý bầu Xã sử Cấn Đắc Bình, tự Phúc Độ, hiệu Đức Thịnh cùng vợ Nguyễn Thị Đảm, hiệu Từ An làm Hậu Phật.

Bia Long Cảnh tự bi: Cấn Thừa Tự, hiệu Phúc Định; vợ Nguyễn Thị Nghệ, hiệu Từ Lộc, tuổi tác cao, cho bản thôn 18 quan tiền, 3 thửa ruộng. Vì thế, bản thôn đồng ý bầu làm Hậu Phật.

Bia Long Cảnh tự bi, Nguyễn Hữu Huân, vợ Nguyễn Thị Huyền ban cho bản thôn 18 quan tiền cổ, tiền đồng và 3 thửa ruộng. Vì thế, bản thôn đồng ý bầu làm Hậu Phật.

Bia Hậu Phật bi ký: do thôn Ngoại bản xã tranh chấp kiện cáo ranh giới ruộng đất, tốn kém nhiều tiền đồng, không thể trông cậy bố chia, nhờ có người bản thôn là Sinh đồ Nguyễn Bá Đương, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương; Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện; Lão nhiêu Cấn Đắc Tế, hiệu Phúc Nghi; vợ Cấn Thị Sách, hiệu Từ Trinh nghĩ đến dân trong thôn, hằng tâm hằng sản mỗi người xuất 100 quan tiền cổ, tổng cộng 300 quan, giao cho bản thôn chi dùng cho việc kiện cáo khiến cho việc kiện tụng được giải quyết, ranh giới ruộng được khôi phục lại như xưa. Bản thôn cùng họp bầu vợ chồng những người trên đều là Hậu Phật. Họ lại bỏ ra mỗi người 3 sào ruộng tốt giao cho bản thôn lo việc giỗ chạp.

Bia Long Cảnh tự bi, lập năm Gia Long thứ 4 (1805): lão vãi Cấn Thị Tu, hiệu Từ Vinh xuất gia nương nhờ cửa Phật, không tiếc tiền bạc của gia đình làm duyên tu phúc, được hương lão, quan viên, Xã trưởng, thôn trưởng ở bản thôn cùng

hợp, đồng ý bầu bà làm Hậu Phật chùa Long Cảnh, được nương nhờ cửa Phật hưởng phúc.

Bia Hậu Phật minh ký: Nhân bản thôn xây dựng miếu thờ bị thiếu hụt tiền đồng nên người bản thôn là lão vãi Cấn Thị Tu, hiệu Từ Vinh bỏ tiền cho bản thôn 25 quan tiền sử và 1 thửa ruộng.

Bia Hậu Phật bi ký: Cấn Viết Sinh, hiệu Sùng Phúc; vợ Cấn Thị Lô, hiệu Từ Năng quê cũ ở xã Lại Hạ, cho bản thôn 18 quan tiền cổ và 1 mẫu ruộng. Vì thế bản thôn đồng ý bầu làm Hậu Phật.

Trong các văn bia bầu Hậu ở trên, lý do họ công đức tiền bạc, ruộng đất cho bản thôn nên được bầu làm Hậu Phật chiếm 4/7 văn bia. Lý do bản thôn xây dựng thượng điện cùng với nơi đốt hương cần dùng tiền đồng, được Xã sử Cấn Đắc Bình cùng vợ Nguyễn Thị Đắm bỏ tiền cho bản thôn nên đồng ý bầu làm Hậu Phật. Xây dựng miếu thờ bị thiếu tiền, nên được lão vãi Cấn Thị Tu bỏ tiền và ruộng cho bản thôn, nên được bầu làm Hậu Phật. Như vậy, lý do cần tiền xây dựng nơi thờ tự, thiếu tiền được họ công đức nên đồng ý bầu Hậu Phật chiếm 2/7 văn bia. Lý do thôn Ngoại bản xã tranh chấp kiện cáo ranh giới ruộng đất, tốn kém nhiều tiền đồng, không thể trông cậy bổ chia, nhờ có người bản thôn là vợ chồng các ông bà: Sinh đồ Nguyễn Bá Đang, Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, lão nhiều Cấn Đắc Tế xuất tổng cộng 300 quan tiền cổ, giao cho bản thôn chi dùng cho việc kiện cáo khiến cho việc kiện tụng được giải quyết, ranh giới ruộng được khôi phục lại như xưa. Cho nên, bản thôn bầu vợ chồng những người trên đều là Hậu Phật. Lý do bản thôn thiếu tiền do kiện cáo chiếm 1/7 văn bia.

2.1. Tài sản được Hậu Phật cung tiến

Hậu Phật bỏ ra tiền, ruộng giao cho bản thôn, bản giáp nhưng cũng có Hậu Phật công đức ruộng đất cho chùa. Cụ thể, như sau:

Bảng 2. Tài sản Hậu Phật cung tiến

TT	Tên bia	Niên đại	Hậu Phật	Tiền	Ruộng đất
1.	Cần gia bi ký (Bia ghi chép họ Cần), kí hiệu: N ⁰ 43555	không ghi	Cần Thị Ngọc Luận, hiệu Từ Mai	Cho bản thôn 20 quan	Cho bản thôn 3 thửa ruộng
					Cho bản giáp 2 sào ruộng
					Cho chùa 3 thửa ruộng
2.	Hậu Phật Long Cảnh tự bi (Bia Hậu Phật chùa Long Cảnh), kí hiệu: N ⁰ 43545	Chính Hoà 26 (1705)	Cần Đắc Bình, tự Phúc Độ, hiệu Đức Thịnh; vợ Nguyễn Thị Đàm, hiệu Từ An	30 quan	4 thửa 2 mẫu ruộng
3.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh)	Cảnh Hưng 33 (1772)	Cần Thừa Tự, hiệu Phúc Định; vợ Nguyễn Thị Nghệ, hiệu Từ Lộc	cho bản thôn 18 quan tiền cổ	cho bản thôn 3 thửa ruộng
4.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh); ký hiệu: N ⁰ 43549	Cảnh Hưng 33 (1772)	Nguyễn Hữu Huân, vợ Nguyễn Thị Huyền	cho bản thôn 18 quan tiền cổ	cho bản thôn 3 thửa ruộng
					cúng dàng Tam bảo 1 sào rười ruộng
5.	Hậu Phật bi ký (Bài ký trên bia Hậu Phật), kí hiệu: N ⁰ 19893, 43544	Gia Long 4 (1805)	Sinh đồ Nguyễn Bá Đang, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương	100 quan giao cho bản thôn	giao cho bản thôn 3 sào ruộng, giao cho chùa 1 sào ruộng hương đèn, chè, quả ngày tuần sóc, vọng
			Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện	100 quan tiền cổ giao cho bản thôn	3 sào ruộng giao cho bản thôn, giao cho chùa 3 đầm ruộng làm hương đèn, chè, quả ngày tuần sóc, vọng
			Lão nhiều Cần Đắc Tê, hiệu Phúc Nghi; vợ Cần Thị	100 quan tiền cổ giao cho bản thôn	cho bản thôn 3 sào ruộng, giao chùa 1 sào 5 thước

			Sách, hiệu Từ Trình		ruộng làm hương đèn, chè, quả ngày tuần sóc, vọng
6.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh), kí hiệu: N ⁰ 43552	Gia Long thứ 4 (1805)	Cần Thị Tu, hiệu Từ Vinh	cho bản thôn 25 quan tiền sử	1 thửa ruộng
7.	Hậu Phật bi ký (Bia ghi chép Hậu Phật), ký hiệu: N ⁰ 19892	bị xoá	Cần Viết Sinh, hiệu Sùng Phúc; vợ Cần Thị Lô, hiệu Từ Năng.	cho bản thôn 18 quan tiền cổ cúng dàng Tam bảo	cho bản thôn 1 mẫu ruộng 1 thửa ruộng

Theo thống kê ở bảng 2 ở trên, bà Cần Thị Ngọc Luận cho bản thôn 20 quan tiền, 3 thửa ruộng; cho bản giáp 2 sào ruộng; công đức cho chùa 3 thửa ruộng. Vợ chồng ông bà Cần Đắc Bình, Nguyễn Thị Đảm cho bản thôn 30 quan tiền và 2 mẫu ruộng, nhưng không cúng dàng. Ông Cần Thừa Tự và vợ Nguyễn Thị Nghệ cho bản thôn 18 quan tiền cổ và 3 thửa ruộng, nhưng không công đức cho chùa. Ông Nguyễn Hữu Huân và vợ Nguyễn Thị Huyền cho bản thôn 18 quan tiền cổ và 3 thửa ruộng, cúng dàng Tam bảo 1 sào rưỡi. Sinh đồ Nguyễn Bá Đàng, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương giao cho bản thôn 100 quan tiền cổ và 3 sào ruộng, giao cho chùa 1 sào ruộng. Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện giao cho bản thôn 100 quan tiền cổ và 3 sào ruộng, giao cho chùa 3 đảm ruộng. Lão nhiều Cần Đắc Tế, vợ Cần Thị Sách giao cho bản thôn 100 quan tiền cổ và 3 sào ruộng, giao cho chùa 1 sào 5 thước ruộng. Cần Thị Tu giao cho bản thôn 25 quan tiền sử và 1 thửa ruộng. Cần Viết Sinh và vợ Cần Thị Lô cho bản thôn 18 quan tiền cổ và 1 mẫu ruộng, cúng dàng tam bảo 1 thửa ruộng. Như vậy, có 6/9 ông bà cúng ruộng đất vào chùa làm chi phí sắm sửa lễ vật thờ cúng, 3/9 ông bà Hậu Phật chỉ giao tiền và ruộng cho bản thôn mà không công đức ruộng đất hay tiền vào chùa. Duy nhất bà bà Cần Thị Ngọc Luận cho bản thôn 20 quan tiền, 3 thửa ruộng; cho bản giáp 2 sào ruộng; công đức cho chùa 3 thửa ruộng, tức công đức cho 3 nơi là bản thôn, bản giáp và chùa.

2.2. Tài sản được người gửi giỗ cung tiến

Văn bia chùa Long Cảnh ghi chép việc Hậu Phật cúng tiền, ruộng cho chùa nhằm gửi giỗ cho chồng, cha mẹ, ông bà, tổ tiên cùng được hưởng thờ cúng. Cụ thể, chúng tôi thống kê được như sau:

Bảng 3. Tài sản được người gửi giỗ cung tiến

TT	Tên bia	Niên đại	Người được giỗ	Tiền	Ruộng đất
1.	Cần gia bi ký (Bia ghi chép họ Cần), kí hiệu: N ⁰ 43543	không ghi	Cụ cao cao tổ khảo ¹³ bên ngoại tự Phúc Thọ, tỷ ¹⁴ hiệu Từ Tâm; cao tổ khảo ¹⁵ tự Phúc Sơn, tỷ hiệu Từ Dung; tăng tổ khảo ¹⁶ tự Phúc Huệ, giỗ 20/12; tỷ hiệu Từ Minh giỗ ngày 10/9; tổ khảo ¹⁷ tự Phúc Trạch, huý ¹⁸ Nghiệm, Nguyễn Quang Đại giỗ ngày 14/6; tỷ hiệu Từ Trang, huý Duyên, giỗ ngày 6/11; hiền khảo ¹⁹ tự Phúc Cao, Nguyễn Quang Tá, huý Gian, giỗ ngày 12/5; tỷ hiệu Từ Hoa, huý Lương, giỗ ngày 27/12; hiền khảo tự Phúc Tốt, huý Dựng, giỗ ngày 23/11.		chùa 3 thửa ruộng
2.	Hậu Phật truyền bi ký (Bia ghi chép		Tăng tổ khảo họ Cần, tự Phúc Chính, tỷ hiệu Từ Dung; tổ họ Đỗ, tự Phúc Tín, tỷ hiệu Từ		1 thửa ruộng giao cho chùa

	Hậu Phật), kí hiệu: N ⁰ 43546		Thái; tổ khảo họ Cấn, tự Phúc Thập, tỷ tự Phúc Hào, hiệu Đức Hề, tỷ Đỗ thị, hiệu Từ Tịnh; hiền khảo họ Cấn, tự Chính Phúc, tỷ Từ Nhân; Nguyễn Tiến Kỳ, tự Phúc Đạt, hiệu Đức Mĩ, vợ Cấn Thị Ngọc Bích, hiệu Từ Tường; tổ khảo họ Nguyễn, tự Phúc Khang và vợ; tằng tổ khảo họ Nguyễn, tự Phúc Cao và vợ; cao tổ khảo ²⁰ họ Nguyễn, tự Phúc Huệ và vợ.		
3.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh)	Cảnh Hưng 33 (1772)	Ông họ Cấn, tự Phúc Đạt; vợ họ Thân, hiệu Từ Viên; hiền tổ khảo ²¹ họ Cấn, tự Phúc Thọ; vợ họ Cấn, hiệu Từ Tân; Cao tổ họ Cấn, tự Phúc Ván; vợ họ Cấn, hiệu Từ Tâm; ông ngoại họ Nguyễn, tự Phúc Bình; vợ bà họ Bùi, hiệu Từ Kính.		công đức cho chùa 1 sào 4 thước
4.	Hậu Phật bi ký (Bia ghi về Hậu Phật)	không ghi	Ông nội họ Nguyễn, tự Nguyên Dục, Thuần Phác tiên sinh; Bà nội họ Cấn, hiệu Từ Thực; ông nội họ Nguyễn, tự Thông Đạt, hiệu Minh Tín; ông nội họ Cấn, hiệu Từ Hoan; ông nội họ Nguyễn, tự Tất Đạt, hiệu Phúc Nghĩa; bà nội họ Cấn, hiệu Từ Thọ; cụ họ Nguyễn, tự Phúc Sơn, hiệu Thái Nhạc; cụ bà họ Nguyễn, hiệu Từ Nhân, hiệu Từ Kính; cụ ông họ Nguyễn, tự Phúc Lâm; cụ bà họ		

			Hoàng, hiệu Từ Huệ; ông ngoại họ Cấn, tự Phúc Thắng, hiệu Huyền Cơ; bà ngoại họ Cấn, hiệu Từ Yên; ông ngoại họ Nguyễn, tự Phúc Tụ; bà ngoại họ Nguyễn, hiệu Từ Thiện.		
5.	Hậu Phật minh ký (Khắc ghi về Hậu Phật), kí hiệu: N ⁰ 43553	ngày 3/12 năm Tân Mùi	Chồng họ Cấn, tự Phúc Thịnh; họ Cấn, tự Phúc Minh; tỷ họ Cấn, hiệu Từ Nhân; tổ khảo họ Nguyễn, tự Phú Vạn; bà họ Nguyễn, hiệu Từ Chân; tổ khảo họ Nguyễn, tự Phúc Lâm; bà hiệu Từ Huệ; Họ Cấn, tự Đức Hi; bà họ Cấn, hiệu Từ [].		

Theo thống kê ở bảng 3, bà Cấn Thị Ngọc Luận, hiệu Từ Mai công đức cho chùa 3 thửa ruộng nhằm gửi giỗ cho cha mẹ, ông bà, tổ tiên đã khuất. Cụ họ Nguyễn, tự Phúc Huệ và vợ cúng dàng 1 thửa ruộng cho chùa canh tác, trồng trọt. Ngày sóc (mồng 1), vọng (ngày rằm) hàng tháng sắm hương, oản. Vợ chồng Hậu Phật Cấn Đắc Bình và Nguyễn Thị Đảm công đức ruộng đất cho chùa gửi giỗ cho cha mẹ, ông bà, tổ tiên nội ngoại được hưởng cúng tế. Ông Cấn Thừa Tụ, hiệu Phúc Định; vợ Nguyễn Thị Nghệ, hiệu Từ Lộc công đức cho chùa 1 sào 4 thước gửi giỗ cho cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Hậu Phật Cấn Thị Tu công đức ruộng đất cho chùa, để gửi giỗ cho chồng, cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Như vậy, Hậu Phật của chùa Long Cảnh không chỉ công đức cho bản thân, mà còn gửi giỗ cho người thân, tổ tiên của họ cùng được nương nhờ cửa Phật. Tài sản cung tiến cho chùa là ruộng đất mà không cúng tiền.

2.3. Lệ cúng Hậu Phật ở chùa Long Cảnh

Các Hậu Phật ở chùa Long Cảnh hầu hết là những người đang sống. Vì vậy, khi được bản thôn đồng ý bầu Hậu Phật. Lúc họ sống, sẽ được bản thôn biếu mỗi khi thôn có dịp cúng tế. Lúc mất, bản thôn, chùa Long Cảnh làm cỗ cúng giỗ. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Lệ cúng Hậu Phật

TT	Tên bia	Niên đại	Hậu Phật	Lễ tiết	Lễ vật
1.	Cần gia bi ký (Bia ghi chép họ Cần), kí hiệu: N ⁰ 43555	không ghi	Cần Thị Ngọc Luận, hiệu Từ Mai	Giỗ	Bản thôn 3 mâm, mỗi mâm 10 đầu, lợn 3 quan tiền sừ, 1 chĩnh rượu mang đến nhà trưởng họ. Bản giáp 1 con lợn giá 2 quan tiền sừ, 1 chĩnh rượu, 30 đầu xôi.
2.	Hậu Phật Long Cảnh tự bi (Bia Hậu Phật chùa Long Cảnh), kí hiệu: N ⁰ 43545	Chính Hoà 26 (1705)	Cần Đắc Bình, tự Phúc Độ, hiệu Đức Thịnh; vợ Nguyễn Thị Đàm, hiệu Từ An	Nhập tịch	biểu 3 mâm
				Cầu phúc	biểu 1 mâm
				Thượng điền	biểu 1 mâm
				Mất đi, giỗ 15/11	mỗi nhà 1 mâm dùng cá, thịt
3.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh)	Cảnh Hưng 33 (1772)	Cần Thừa Tự, hiệu Phúc Định; vợ Nguyễn Thị Nghệ, hiệu Từ Lộc	Cầu phúc, Nhập tịch, Thượng điền, Hạ điền	thôn biểu 1 mâm
				Giỗ mồng 1/12	1 mâm xôi, cá, thịt

4.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh); ký hiệu: N ⁰ 43549	Cảnh Hưng 33 (1772)	Ông Nguyễn Hữu Huân, vợ Nguyễn Thị Huyền	Cầu phúc, Nhập tịch	biểu 1 mâm
				Giỗ ngày 10/12	mỗi người trưởng gia 1 mâm xôi, cá, thịt mang đến nhà trường họ cúng. Bản thôn sắm 1 mâm xôi.
5.	Hậu Phật bi ký (Bài ký trên bia Hậu Phật), kí hiệu: N ⁰ 19893, 43544	không ghi	Sinh đồ Nguyễn Bá Đang, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương	Lúc sống, Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ điền, giỗ Hậu	kính biểu 1 mâm
				Giỗ	1 con lợn, xôi, rượu
			Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện	Lúc sống, Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ	kính biểu 1 mâm
				điền, giỗ Hậu	
			Lão nhiều Cấn Đắc Tể, hiệu Phúc Nghi; vợ Cấn Thị Sách, hiệu Từ Trinh	Lúc sống, Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ điền, giỗ Hậu	kính biểu 1 mâm
6.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh), kí hiệu: N ⁰ 43552	Gia Long thứ 4 (1805)	Cấn Thị Tu, hiệu Từ Vinh	Lúc sống, ngày Nhập tịch, Cầu phúc	biểu mỗi con lợn 1 mâm
				Thượng điền, Cầu phúc	biểu 1 mâm
				Sau khi mất, làm giỗ	1 con lợn, 1 mâm xôi đáng 30 đầu, 1 vò rượu

7.	Hậu Phật bi ký (Bia ghi chép Hậu Phật), ký hiệu: N ⁰ 19892	dòng niên đại bị xoá, lập đơn bầu 20/11 năm Cảnh Hung 27 (1766)	Cần Viết Sinh, hiệu Sùng Phúc; vợ Cần Thị Lô, hiệu Từ Năng.	Lúc sống, ngày Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ điền	mỗi lệ 1 mâm
				Ngày giỗ	1 con lợn giá tiền 3 quan tiền sử, 3 mâm xôi tổng cộng 10 đầu, 1 vò rượu mang đến nhà trưởng họ cúng.
				Ngày giỗ	Chùa sám hối cúng dàng, kéo dài mệnh mạch, Hội tư văn mặc trang phục mũ áo chính tề làm lễ, không dùng nhạc tế.

Từ thống kê bảng 4 ở trên, các Hậu Phật ở chùa Long Cảnh lúc sống được bản thôn kính biểu cổ vào ngày Nhập tịch, Cầu phúc, Thượng điền, Hạ điền, giỗ Hậu chỉ có bà Cần Thị Ngọc Luận (bia Cần gia bi ký) không có lệ biểu cổ này mà chỉ có lệ cúng giỗ sau khi bà mất. Bà Cần Thị Ngọc Luận giao tiền, ruộng cho bản thôn, bản giáp. Vì vậy, vào ngày giỗ của bà bản thôn chuẩn bị 3 mâm xôi, mỗi mâm 10 đầu, 1 con lợn giá 3 quan tiền sử, 1 chỉnh rượu mang đến nhà trưởng họ. Bản giáp 1 con lợn giá 2 quan tiền sử, 1 chỉnh rượu, 30 đầu xôi. Hậu Phật Cần Đắc Bình và vợ Nguyễn Thị Đảm (bia Hậu Phật Long Cảnh tự bi) sau khi mất, cùng giỗ chung ngày 15 tháng 11. Lễ vật mỗi nhà 1 mâm dùng thịt, cá. Hậu Phật Cần Thừa Tự và vợ Nguyễn Thị Nghệ (bia Long Cảnh tự bi) cùng giỗ ngày mồng 1 tháng 12. Lễ vật 1 mâm xôi, cá, thịt. Hậu Phật Nguyễn Hữu Huân và vợ Nguyễn Thị Huyền (bia Long Cảnh tự bi) cùng giỗ vào ngày mồng 10 tháng 12. Lễ vật mỗi người trưởng gia 1 mâm xôi, cá, thịt mang đến nhà trưởng họ cúng. Bản thôn sắm 1 mâm xôi. Còn Hậu Phật Sinh đồ Nguyễn Bá Đang, vợ Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Dương (bia Hậu Phật bi ký) không quy định ngày giỗ cụ thể, chỉ ghi lễ vật cúng giỗ 1 con lợn, xôi, rượu. Hậu Phật Xã trưởng Nguyễn Bá Khôi, vợ Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Biện và Hậu Phật Cần Đắc Tế, vợ Cần Thị Sách giỗ Hậu không ghi lễ vật cụ thể, chỉ ghi 1 mâm cỗ. Hậu Phật Cần Thị Tu (bia Long Cảnh tự bi) làm giỗ vào đúng ngày bà mất. Lễ vật cúng giỗ

là 1 con lợn, 1 mâm xôi đáng 30 đầu, 1 vò rượu. Hậu Phật Cẩn Viết Sinh, vợ Cẩn Thị Lô (bia Hậu Phật bi ký) vào ngày giỗ của ông bà được bản thôn chuẩn bị lễ vật cúng là 1 con lợn giá tiền 3 quan tiền sử, 3 mâm xôi tổng cộng 10 đầu, 1 vò rượu mang đến nhà trưởng họ cúng. Chùa Long Cảnh sám hối cúng dàng, kéo dài mệnh mạch. Còn Hội tư văn mặc trang phục mũ áo chỉnh tề làm lễ, không dùng nhạc tể. Như vậy, Hậu Phật của chùa Long Cảnh được bản thôn làm lễ cúng giỗ, chỉ Hậu Phật Cẩn Viết Sinh và vợ Cẩn Thị Lô được chùa tụng kinh sám hối cúng dàng, kéo dài mệnh mạch và được Hội tư văn mặc trang phục mũ áo chỉnh tề đến làm lễ. Hậu Phật Cẩn Thị Ngọc Luận được cả bản thôn và bản giáp chuẩn bị lễ vật cúng giỗ.

2.4. Lễ cúng cho những người được gửi giỗ

Hậu Phật chùa Long Cảnh không chỉ nhờ bản thôn lo việc cúng giỗ cho họ sau khi qua đời mà còn gửi giỗ cho chồng, cha mẹ, ông bà tổ tiên của họ. Một số người ghi rõ ngày tháng giỗ, nhưng đa phần chỉ ghi lại họ tên, tên tự, tên hiệu. Cụ thể như sau:

Bảng 5. Lễ cúng cho người được gửi giỗ

TT	Tên bia	Niên đại	Người gửi giỗ	Lễ vật
1.	Cẩn gia bi ký (Bia ghi chép họ Cẩn), kí hiệu: N ⁰ 43543	không ghi	Cụ cao cao tổ khảo bên ngoại tự Phúc Thọ, tỳ hiệu Từ Tâm; cao tổ khảo tự Phúc Sơn, tỳ hiệu Từ Dung; tăng tổ khảo tự Phúc Huệ, giỗ 20/12; tỳ hiệu Từ Minh giỗ ngày 10/9; tổ khảo tự Phúc Trạch, húy Nghiệm, Nguyễn Quang Đại giỗ ngày 14/6; tỳ hiệu Từ Trang, húy Duyên, giỗ ngày 6/11; hiên khảo tự Phúc Cao, Nguyễn Quang Tá, húy Gian, giỗ ngày 12/5; tỳ hiệu Từ Hoa, húy Lương, giỗ ngày 27/12; hiên khảo tự Phúc Tốt, húy Dựng, giỗ ngày 23/11.	Giỗ: cúng 1 con lợn giá 2 quan tiền sử, 1 chỉnh rượu, 30 đầu xôi

2.	Hậu Phật truyền bi ký (Bài ký bia truyền Hậu Phật), kí hiệu: N ^o 43546		Tằng tổ khảo Cẩn quý công, tự Phúc Chính, tỳ hiệu Từ Dung; tổ Đổ quý công, tự Phúc Tín, tỳ hiệu Từ Thái; tổ khảo Cẩn quý công, tự Phúc Thập, tỳ tự Phúc Hào, hiệu Đức Hê, tỳ Đổ thị, hiệu Từ Tịnh; hiên khảo Cẩn quý công, tự Chính Phúc, tỳ Từ Nhân; Nguyễn Tiến Kỳ, tự Phúc Đạt, hiệu Đức Mĩ, vợ Cẩn Thị Ngọc Bích, hiệu Từ Tường; tổ khảo Nguyễn quý công, tự Phúc Khang và vợ; tằng tổ khảo Nguyễn quý công, tự Phúc Cao và vợ; cao tổ khảo Nguyễn quý công, tự Phúc Huệ và vợ	Ngày sóc, vọng: hương, hoa, oản Giỗ: sáng, bản thôn cúng 3 mâm oản trước.
3.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh)	Cảnh Hưng 33 (1772)	Cẩn quý công, tự Phúc Đạt; vợ họ Thân, hiệu Từ Viên; hiên tổ khảo Cẩn quý công, tự Phúc Thọ; vợ họ Cẩn, hiệu Từ Tân; Cao tổ Cẩn quý công, tự Phúc Ván; vợ họ Cẩn, hiệu Từ Tâm; ông ngoại Nguyễn quý công, tự Phúc Bình; vợ bà họ Bùi, hiệu Từ Kính.	Ngày giỗ sám hối trước tượng Phật để kéo dài mệnh mạch

4.	Long Cảnh tự bi (Bia chùa Long Cảnh), kí hiệu: N ⁰ 43551	Ngày tốt tháng 5 năm Quý Sửu.	Thế tổ Cấn quý công, tự Sùng Khôi; tý họ Cấn, hiệu Từ Tâm, tổ đời thứ 7. Tổ khảo Cấn quý công, tự Phúc Thiện, hiệu Đức Miên. Tý họ Cấn, hiệu Từ Huệ. Tổ đời thứ 6 Cấn quý công, tự Phúc Cao; tý họ [], hiệu []. Tổ bên ngoại Cấn quý công, tự Phúc Đạt; tý họ Thân, hiệu Từ Viên, tự Phúc Đam; tý họ Cấn, hiệu Từ []. Nguyễn quý công, tự Chu Thiện, hiệu Phúc Tuyên; Cấn quý công, tự Lệnh Nghi; tý họ Cấn, hiệu Từ Thanh.	
----	---	-------------------------------	---	--

Theo bảng 5 ở trên, chỉ có cha mẹ, ông bà tổ tiên của Hậu Phật Cấn Thị Luận (bia Cấn gia bi ký) liệt kê đầy đủ họ tên, hiệu, tự và ngày giỗ của họ. Nhưng có thể, bản thôn đều làm giỗ cho họ chung vào một ngày. Lễ vật cúng giỗ 1 con lợn giá 2 quan tiền sử, 1 chĩnh rượu và 30 đầu xôi. Bia Hậu Phật truyền bi ký chỉ liệt kê họ tên, tự, hiệu của những người được gửi giỗ mà không ghi ngày tháng giỗ cụ thể. Lễ vật cúng không chỉ có ngày giỗ mà cúng lễ vào ngày sóc, vọng. Bia Long Cảnh tự bi cũng liệt kê họ tên, tự, hiệu của những người được gửi giỗ. Vào ngày giỗ, chùa tụng kinh sám hội trước tượng Phật nhằm kéo dài mệnh mạch. Bia Long Cảnh tự bi liệt kê họ, tự, hiệu người được gửi giỗ nhưng không ghi chép cụ thể lễ vật cúng giỗ.

Kết luận

Long Cảnh là ngôi chùa cổ với lịch sử tồn tại khoảng bốn trăm năm. Chùa hiện lưu giữ được nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị nhằm khẳng định lịch sử ngôi chùa đồng thời ghi chép đóng góp của các Hậu Phật đối với bản thôn và bản tự. Trải qua thời gian dài chùa đã bị hư hỏng, xuống cấp. Các vị sư trong chùa, nhân dân cùng với chính quyền địa phương ra sức chung tay vào việc chỉnh trang, tu sửa, xây dựng chùa với mong muốn giữ gìn ngôi chùa - một nơi sinh hoạt văn hoá tâm linh cho người dân. Vì vậy, việc tìm hiểu di sản Hán Nôm tại chùa có ý nghĩa sâu sắc trong việc giữ gìn và truyền bá văn hoá cho người dân hôm nay. Đồng thời, tri ân những vị Hậu Phật - người có công lao to lớn đối với người dân địa phương và với di tích văn hoá này.

[4] Xã sử: chúc xã quan trong một xã, đặt năm Nhâm Dần (1242) đời Trần Thái Tông. (Theo Phạm Văn Hảo (chủ biên), Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế), Nxb Khoa học xã hội, tr.268)

[5] Tự: nghĩa chữ Hán là "tên chữ", là tên để gọi thay cho tên huý, tên tục và chỉ đặt cho con trai khi đến 20 tuổi. Tên tự và tên huý có liên quan với nhau. Đặt tên tự phải bắt nguồn từ tên huý, liên quan đến tên huý... Tuy nhiên, nhiều trường hợp, tên tự không có mối liên quan đến tên huý, mà chỉ biểu thị khí phách, ước vọng. Có nhiều cách đặt tên tự. Người xưa quan niệm tên tự càng "bí hiểm", càng chứng tỏ đó là người có tri thức, có trí tuệ. Vì vậy, không dễ dàng hiểu được mối quan hệ giữa tên tự và tên huý. (Theo Bùi Xuân Đính (2022) Bách khoa làng Việt cổ truyền, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 786)

[6] Hiệu: tức tên hiệu, là tên vốn đặt ra để gọi nhà ở, chỗ ở, nơi đọc sách viết văn và đôi khi để thể hiện ý chí cá nhân. Tên hiệu thường chỉ có ở các bậc nho sĩ, danh sĩ và do họ tự đặt. Tên này thường dùng các từ chỉ quê quán, tên sông, tên núi, hồ, đầm hoặc chí khí... (Theo Bách khoa thư làng Việt cổ truyền (sdd), tr.786-787)

[7] Cầu phúc: tiết cầu phúc thường tiến hành vào tháng 2 Âm lịch và diễn ra trong nhiều ngày. Lễ cúng tùy làng xã và năm được mùa hay mất mùa mà tổ chức to hay nhỏ. Lúc mới vào đám thì gọi là "Nhập tịch" và khi lễ xong ra đám gọi là "Xuất tịch" hay "Mãn tịch" đều có cúng tế. Trước ngày vào đám, người dân thường làm lễ mộc dục (tắm rửa) cho thần vị, lau rửa đồ tế khí, rước nước. Sau đó, tổ chức lễ rước thần từ đình, miếu với đầy đủ các đồ tế khí, nghi trượng như tàn lọng, chiêng trống. Trong những ngày lễ hội, địa phương tổ chức hát xướng thờ thần, đánh cờ, vui chơi, ăn uống. Hết đám, họ lại rước thần vị về miếu, đình và làm lễ "Xuất tịch" hay "Mãn tịch".

[8] Thượng điền: là một nghi thức của tín ngưỡng nông nghiệp ở đa số các làng Việt, tiến hành khi hoàn thành việc cấy lúa, thời điểm cụ thể tùy thuộc vụ lúa mùa hay lúa chiêm. Các làng đồng mùa thường tiến hành vào một ngày tốt trong tháng bảy. Làng đồng chiêm thường tiến hành vào tháng giêng hoặc tháng hai (do khi cấy xong đã vào cuối tháng chạp, kề cận Tết Nguyên đán, nên các làng phải lui thời gian tổ chức lễ Thượng điền. Các làng làm lễ ở đình và đàn Tiên nông. Lễ vật là xôi, lợn, gà, tùy từng làng. Nhiều làng tổ chức lễ Thượng điền khá linh đình.... Từ sau lễ Thượng điền, đóng đồng làng, tức là không ai được thả vịt, trâu trên các cánh đồng đã được cấy, để đề phòng chúng phá lúa hoặc làm nát, gãy lúa; cũng không ai được tát các mương, vũng ao trong đồng để bắt cá, để phòng gặp hạn hán sẽ không còn nước tưới cho lúa. Người nào vi phạm, tuần phiên chiếu theo quy định trong hương ước bắt phạt. (Theo Bách khoa làng Việt cổ truyền (sdd), tr. 647-648)

[9] Hạ điền: là một nghi thức của tín ngưỡng nông nghiệp, cũng là một lễ thức, một công đoạn trong sản xuất nông nghiệp của cộng đồng làng Việt, mở đầu vụ cấy lúa, thời điểm cụ thể tùy thuộc vụ lúa chiêm hay lúa mùa. Các làng đồng

mùa thường tiến hành vào một ngày tốt, giáp tiết Tiểu thử (đầu tháng 6), đúng một tháng sau lễ Gieo mạ... Ở các làng đồng chiêm, lễ Hạ điền thường tiến hành khoảng đầu tháng 1, hai tháng sau lễ Gieo mạ... Lễ Hạ điền có vai trò quan trọng nhất và được tổ chức với quy mô lớn nhất trong các lễ thức nông nghiệp ở phần đông các làng. (Theo Bách khoa làng Việt cổ truyền (sdd), tr. 643-644)

[10] Sinh đồ: tên học vị dành cho Nho sinh đã đỗ ba trong bốn trường ở kỳ thi Hương, sau gọi là tú tài. (Theo Đinh Khắc Thuân (chủ biên) (2006), Tục lệ làng xã cổ truyền Việt Nam (sdd), tr.834)

[11] Xã trưởng: người đứng đầu một xã thời Lê. (Theo Nguyễn Tá Nhí (chủ biên) (2010), Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: tuyển tập hương ước tục lệ, Nxb Hà Nội, tr.1262)

[12] Lão nhiều: hạng dân ngoài 60 tuổi, được miễn sưu thuế, tạp dịch. (Theo Nguyễn Tá Nhí (chủ biên) (2010), Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: tuyển tập hương ước tục lệ (sdd), tr.1253)

[13] Cao cao tổ khảo: cụ ông cách bản thân 4 đời (tức kị).

[14] Tỷ: cụ bà.

[15] Cao cao tổ khảo: cụ ông cách bản thân 3 đời (tức cụ).

[16] Tăng tổ khảo: cụ ông cách bản thân 3 đời (tức cụ).

[17] Tổ khảo: là ông để ra cha mình.

[18] Huý: là tên được cha mẹ (hoặc những người bằng vai, hay ở vai trên hoặc một bậc có trí tuệ trong làng) đặt cho sau khi chào đời một thời gian, ngày nay gọi là tên khai sinh, hay tên gọi chính thức, cũng có thể gọi là tên thường gọi, trong trường hợp người đó không có tên nào khác. Đây là tên gọi chính thức được ghi trong sổ hàng giáp, sổ đình của làng (chỉ với con trai) và mang tính pháp lý, dùng cho các hoạt động, các quan hệ xã hội, giao dịch dân sự của người đó (với cả nam và nữ) trong cuộc đời sau này, cả đến khi chết làm lễ cúng hồn (nên gọi là tên cúng cơm còn gọi là “tên hèm”). Đặc điểm nổi bật của việc đặt tên huý cho con là không được trùng với tên của Thành hoàng làng và tên của các cụ kị đời trước, các bậc trong họ bằng vai hoặc trên vai bố mẹ. (Theo Bùi Xuân Đính (2022), Bách khoa thư làng Việt cổ truyền (sdd), tr.784).

[19] Hiển khảo: người cha đã mất.

[20] Cao tổ khảo: là cụ ông cách bản thân 3 đời (tức cụ).

[21] Hiển tổ khảo: là ông nội đã mất.